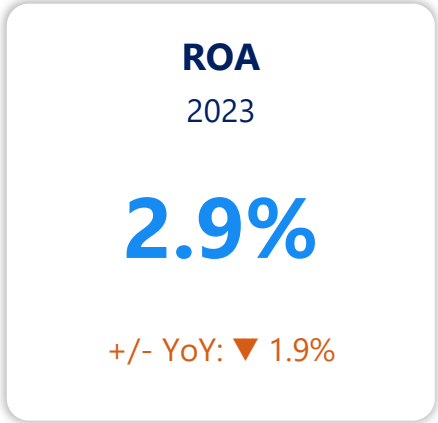
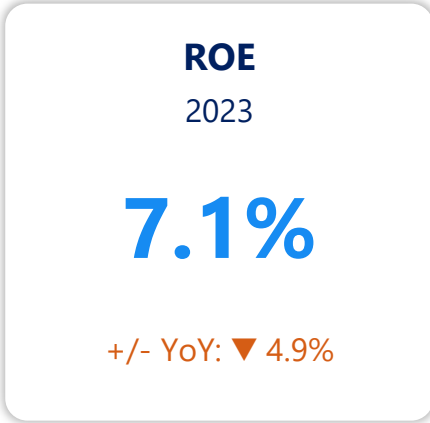
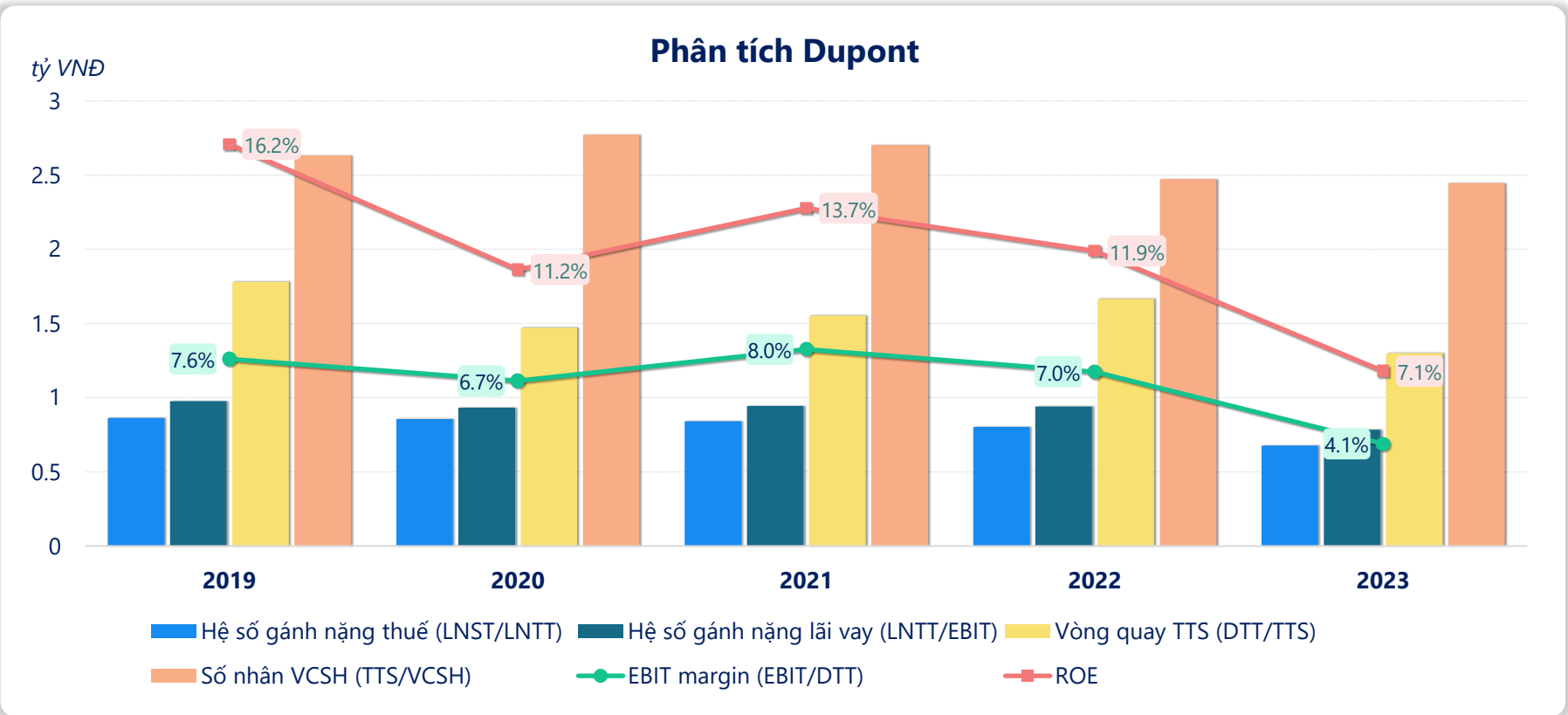
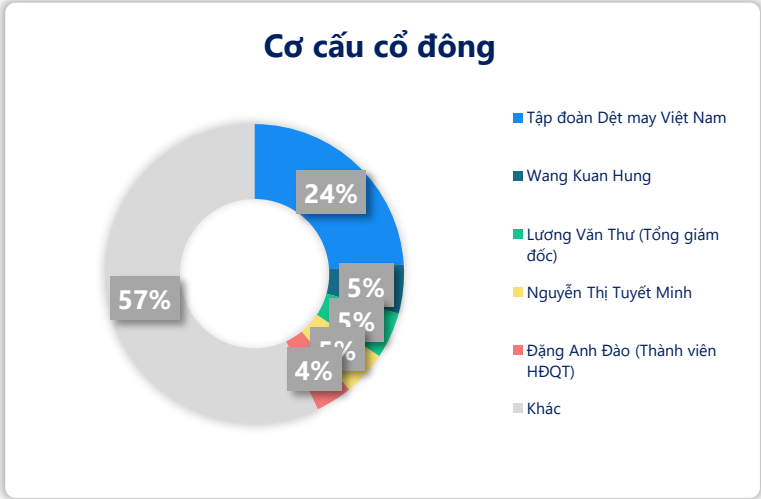
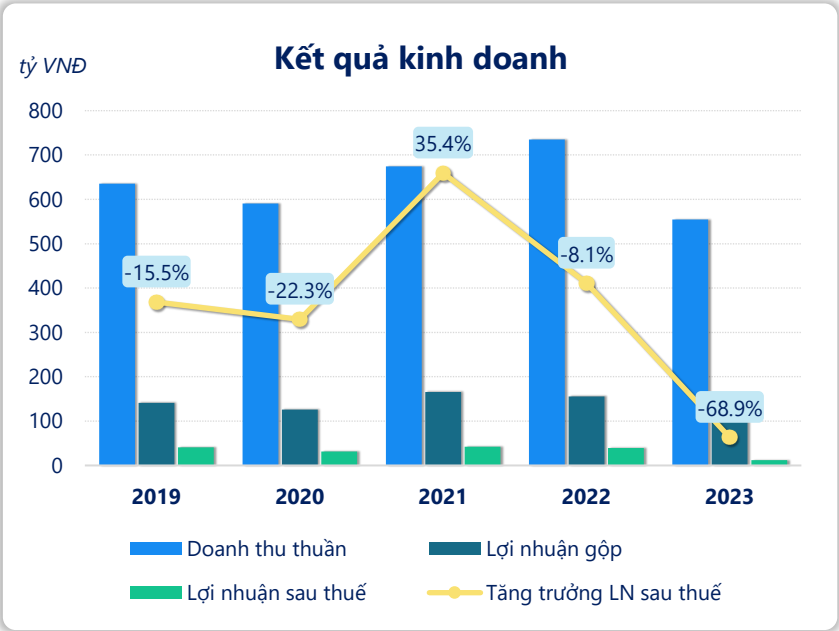


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		18,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,181 - 28,179
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		128
Số lượng CPLH (CP)		6,824,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		5.3%
Beta		0.24
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
DCG	-33.6%	0.0%	-15.0%	27.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

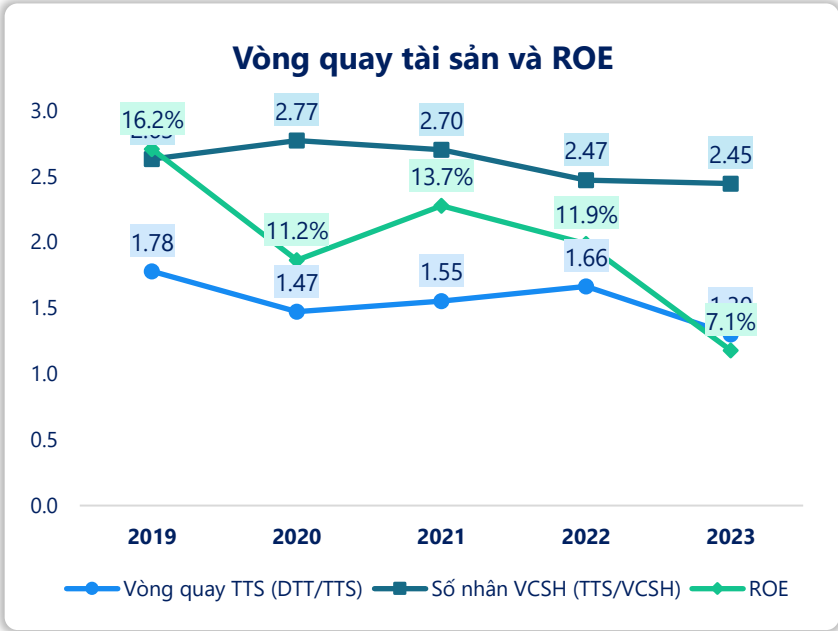




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.13%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

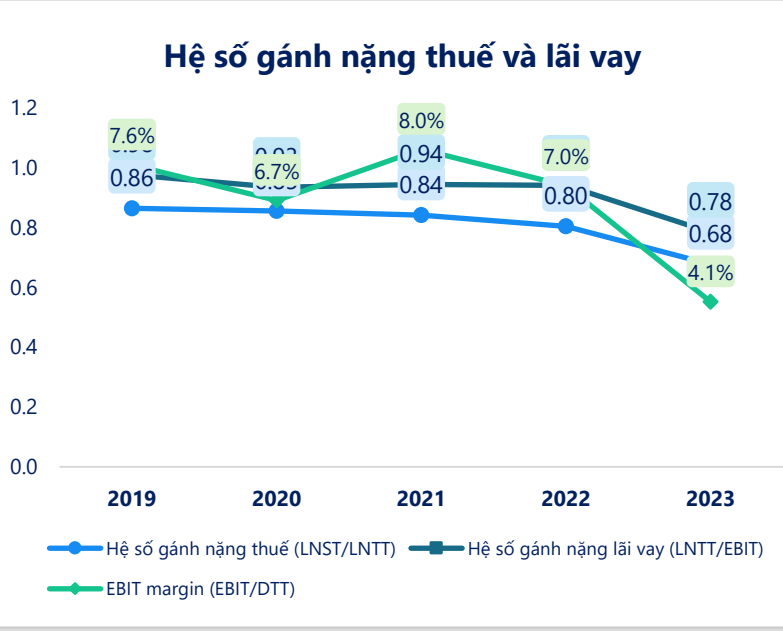
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.68**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DCG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.5%** chỉ còn **554.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 68.9%** chỉ còn **12.16** tỷ đồng.

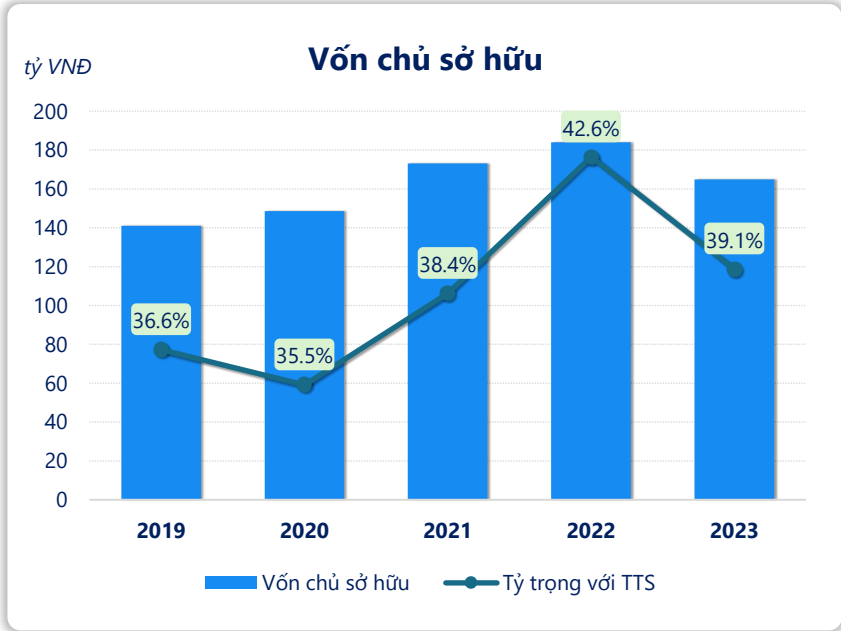
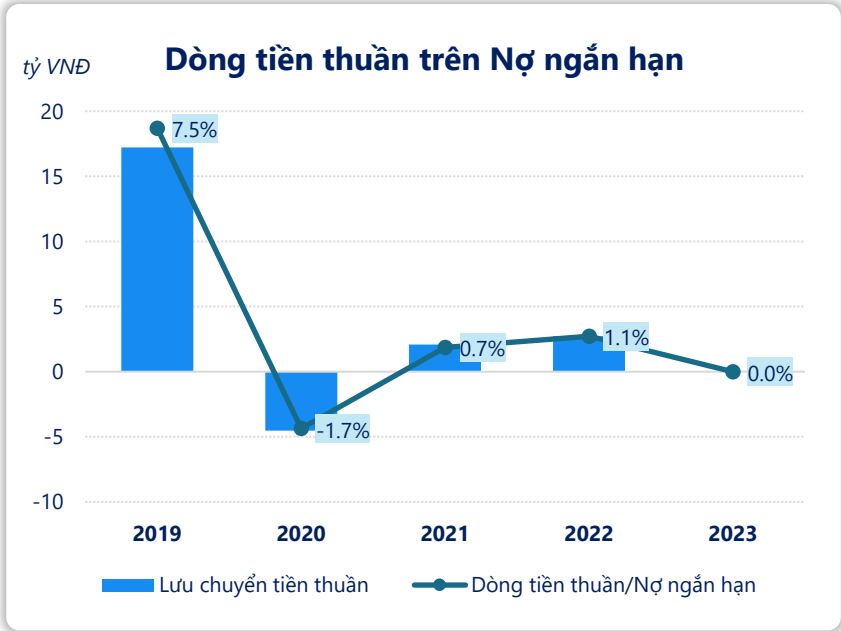
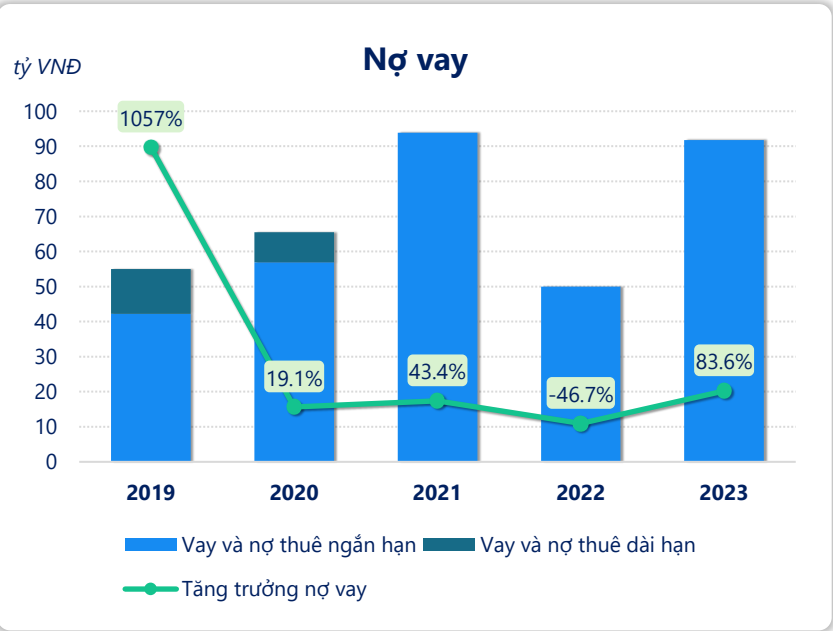
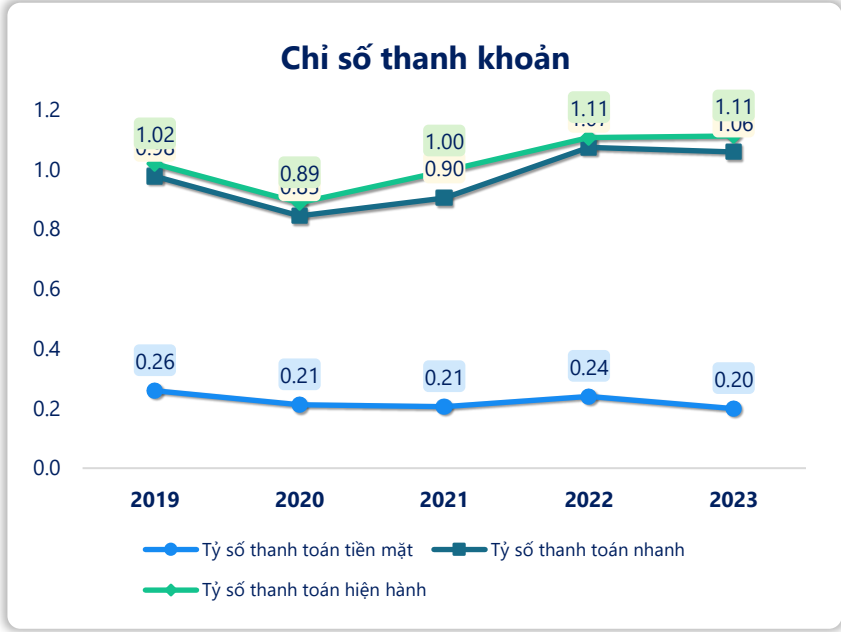
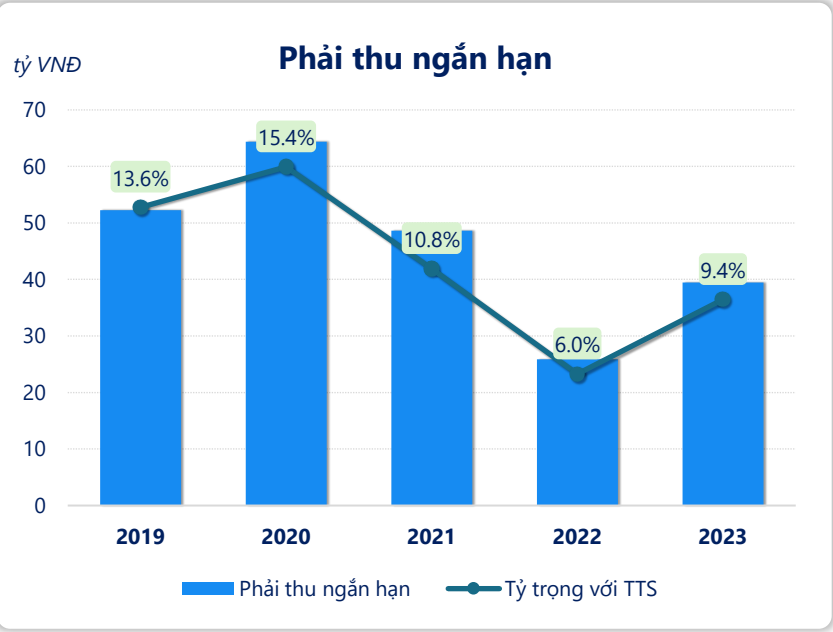
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.07%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.30**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	421	432	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	285	275	3.7%
Tiền và tương đương tiền	51.1	59.7	-14.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	174	169	2.8%
Phải thu ngắn hạn	39.5	25.9	52.6%
Hàng tồn kho	13.8	8.12	70.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.78	12.1	-43.8%
Tài sản dài hạn	137	157	-13.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	125	144	-13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.07	4.07	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	7.76	7.37	5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	257	248	3.4%
Nợ ngắn hạn	256	248	3.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.8	50.0	83.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.39	10.4	-9.7%
Nợ dài hạn	0.55	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	165	184	-10.4%
Vốn chủ sở hữu	165	184	-10.4%
Vốn điều lệ	68.3	68.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	636	591	675	735	555
Giá vốn hàng bán	494	465	509	579	431
Lợi nhuận gộp	141	126	166	156	124
Doanh thu HĐTC	7.74	9.59	6.15	12.4	13.7
Chi phí TC	1.57	2.57	3.46	3.34	5.19
Chi phí lãi vay	1.18	2.62	3.02	3.08	4.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.8	26.6	44.3	39.2	40.4
Chi phí QLDN	73.9	70.1	74.1	77.2	73.9
LN thuần từ HĐKD	39.8	35.9	50.2	48.2	18.2
Lợi nhuận khác	7.07	0.91	0.40	0.49	-0.18
LN trước thuế	46.9	36.8	50.6	48.7	18.0
Lợi nhuận sau thuế	40.5	31.5	42.6	39.2	12.2
LNST của CĐ cty mẹ	22.0	16.2	22.0	21.3	12.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.8	33.6	41.0	121	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.2	-27.1	-59.0	-51.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.7	-11.0	20.1	-67.2	0
Tiền đầu kỳ	42.5	59.7	55.1	57.1	0
Lưu chuyển tiền thuần	17.2	-4.54	2.08	2.71	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.11	-0.16	0
Tiền cuối kỳ	59.7	55.1	57.1	59.7	0